

Bản án số: 516/2025/DS-PT

Ngày 26 – 12 – 2025

V/v tranh chấp yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản, hợp đồng
chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất,
hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phan Công Trí.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Thanh Dũng.

2. Bà Tiêu Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 341/2025/TLPT-DS, ngày 06/10/2025 về việc “*Tranh chấp yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, thừa kế tài sản, hợp đồng chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất, hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 427/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Đào Minh T**, sinh năm 1947. CMND: 380002882 do Công an tỉnh C cấp ngày 15/01/2018. SĐT: 0838.025.566.

Địa chỉ: khóm E, phường T, tỉnh Cà Mau.

1.2. Bà **Đào Thị S**, sinh năm 1946. CMND: 380244956 do Công an tỉnh C cấp ngày 24/6/2010.

Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đào Minh T và bà Đào Thị S: Bà **Đào Hồng N**, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (văn bản ủy quyền ngày 06/5/2024)(có mặt).*

1.3. Bà **Đào Hồng N**, sinh năm 1966. CCCD: 096166011066 cấp ngày 31/01/2023. SĐT: 0945.075.970.

Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Đào Minh C**, sinh năm 1960. CMND: 380244833 do Công an tỉnh C cấp ngày 03/12/2013 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Đ, tỉnh Cà Mau** (nay thuộc Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Cà Mau); Trụ sở: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Tấn P** – Chủ tịch xã (vắng mặt).

3.2. **Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Cà Mau**; Trụ sở: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Tấn P** – Chủ tịch xã (vắng mặt).

3.3. **Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố H (H10)**; Trụ sở: 25Bis, N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Phạm Quốc T1** – Tổng Giám đốc. *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà **Huỳnh Nguyên Bảo H** – Giám đốc Trung tâm xử lý nợ (văn bản ủy quyền ngày 31/12/2021). *Người được uỷ quyền lại:* Ông **Hàng Việt T2** – Trưởng bộ phận Khách hàng cá nhân – Phòng G – Chi nhánh C5. CCCD: 096090009500 cấp ngày 27/01/2023; Địa chỉ liên hệ: Số F, đường T, phường T, tỉnh Cà Mau (văn bản ủy quyền ngày 07/11/2023). 0942.249.123 (vắng mặt).

3.4. Bà **Đào Thị N1**, sinh năm 1954; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 380244884 do Công an tỉnh C cấp ngày 31/7/2013.

Người giám hộ cho bà Đào Thị N1: Bà **Đào Hồng N**, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đào Thị N1: Bà **Trần Như N2** – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C (có mặt).

3.5. Bà **Đào Tuyết H1**. Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.6. Ông **Trương Minh H2**, sinh năm 1948; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 380244834 (vắng mặt).

3.7. Chị **Trương Yến N3**, sinh năm 1973; Địa chỉ: khóm E, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.8. Anh **Trương Hoài P1**, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.9. Bà **Trương Kim T3**, sinh năm 1968; Địa chỉ: khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- 3.10. Anh **Trương Minh T4**, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 381194401 (vắng mặt).
- 3.11. Anh **Trương Minh V**, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.12. Chị **Trương Như Ý** (Trương Thị Ý1), sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 381485408 (vắng mặt).
- 3.13. Chị **Nguyễn Thúy K**, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.14. Anh **Nguyễn Văn H3**, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.15. Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.16. Anh **Nguyễn Tuấn A**, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.17. Chị **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.18. Ông **Thái Minh L**, sinh năm 1958; Địa chỉ: ấp P, xã B, tỉnh Cà Mau. CMND: 381136817 (vắng mặt).
- 3.19. Anh **Thái Vũ H4**, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 381707241 (vắng mặt).
- 3.20. Anh **Thái Hoài V1**, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 381502520 (vắng mặt).
- 3.21. Anh **Thái Hoài T5**, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 381414609 (vắng mặt).
- 3.22. Anh **Thái Hoài T6**, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.23. Anh **Thái Hoài A1**; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 381242990 (vắng mặt).
- 3.24. Bà **Hà Ngọc T7**, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CMND: 380403461 do Công an tỉnh C cấp ngày 20/6/2014 (vắng mặt).
- 3.25. Chị **Đào Tường V2**, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.26. Anh **Đào H**, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.27. Anh **Đào Âu P2**, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.28. Ông **Nguyễn Tiến V3**, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3.29. Anh **Nguyễn Chí T8**, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp G, phường H, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.30. Bà **Nguyễn Thị T9**, sinh năm 1954; Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.31. Chị **Lý Thị N4**, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.32. Chị **Lý Thị Q**, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.33. Chị **Lý Thị T10**, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.34. Ông **Trần Phước K1**, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau. Tạm trú: ấp B, phường L, tỉnh Cà Mau. 0888.725.079. CCCD: 096066004147 cấp ngày 26/5/2023.

3.35. Bà **Lê Thị Mỹ N5**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau. Tạm trú: ấp B, phường L, tỉnh Cà Mau. 0918.901.079. CCCD: 096171007879 cấp ngày 26/5/2023.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5: Ông **Dương Công L1**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Sô A, đường T, khóm H, phường T, tỉnh Cà Mau. 0942.280.204 (có mặt).

3.36. Ông **Nguyễn Văn T11**, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3.37. Bà **Lương Thị H5**; Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.38. Anh **Nguyễn Văn N6**, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Cà Mau. 0888.303.001.

3.39. Chị **Trần Ngọc T12**, sinh năm 1997; Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12: Ông **Trần Minh V4**, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (văn bản ủy quyền ngày 09/5/2024) (có mặt).

3.40. Ông **Cao Văn R** (Cao Văn D), sinh năm 1954; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. CCCD: 096054002496 cấp ngày 14/8/2021. SĐT: 0916.755.552 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn R: Ông **Đặng Hữu T13**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khóm A, xã Đ, tỉnh Cà Mau (văn bản ủy quyền ngày 08/5/2024). CCCD: 096068009812 cấp ngày 04/12/2022. SĐT: 0916.755.552 (vắng mặt).

3.41. Chị **Trương Mỹ C2**; Địa chỉ: ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.42. Ông **Trương Tấn C3**; Địa chỉ: ấp B, phường L, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Tấn C3: Ông **Trần Hoàng H6** – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C (có mặt).*

3.43. Bà **Nguyễn Kim H7**, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau. 0947.541.809 (có mặt).

3.44. Ông **Huỳnh Minh N7**; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.45. Chị **Đào Hà D1**; Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người kháng cáo: Bị đơn ông Đào Minh C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7, ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Đào Hồng N, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Đào Minh T, bà Đào Thị S, người giám hộ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị N1 trình bày: Trước năm 1945, vợ chồng cụ Đào Văn C4 và cụ Phạm Thị T14 có khai phá phần đất diện tích khoảng hơn 5ha. Sử dụng đến năm 1968, cụ C4 hy sinh, cụ T14 vẫn quản lý sử dụng đất cùng với các con. Năm 2016, cụ T14 chết không để lại di chúc. Cụ C4 và cụ T14 có các con, gồm: Đào Thị S; Đào Minh T; Đào Thị B (chết năm 2017) có chồng là Trương Minh H2 và các con Trương Hoài P1, Trương Kim T3, Trương Minh T4, Trương Minh V và Trương Như Ý; Đào Văn H8 (hy sinh năm 1972, không vợ, con); Đào Thị N1; Đào Thị B1 (chết năm 2019) có chồng là Nguyễn Thanh B2 (đã chết năm 2018) và các con Nguyễn Thúy K, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị M, Nguyễn Tuấn A, Nguyễn Thị C1; Đào Thị T15 (chết năm 1994) có chồng là Thái Minh L và các con là Thái Hoài T6, Thái Hoài T5, Thái Hoài V1 và Thái Vũ H4; Đào Tuyết H1; Đào Minh C. Ngoài ra, cụ C4 và cụ T14 không còn con chung hay con riêng nào khác. Năm 1989, anh em của bà N đều có gia đình ở riêng, cụ T14 sống cùng ông C đến khi chết. Thời điểm chuyển dịch sang nuôi tôm năm 1994, cụ T14 có cho ông T và bà N mỗi người 01 công đất thổ cư mặt tiền, chiều dài hai công, việc này không có lập thành văn bản và không có đo đạc cụ thể nhưng có chỉ vị trí, vị trí này đúng như vị trí mà ông T và bà N đã chỉ cho cán bộ đo đạc thẩm định ngày 01/12/2020. Sau khi được cho đất, ông T ở nơi khác vì chưa có nhu cầu sử dụng. Đối với bà N có đắp nền nhà và cất nhà bằng cây gỗ địa phương ở từ năm 1987 đến năm 1997, sau đó đi nơi khác, đến năm 2018, bà N quay về xây dựng nhà kiên cố cho đến nay. Đối với việc ông C thực hiện các thủ tục để cấp quyền sử dụng cho ông C thì có bà N, bà Sử ký T16, mục đích cho ông C đứng tên giấy tờ đất, còn lại các anh em không ký, thời điểm này ông C có đồng ý cho bà N phần đất ngang 20m mặt tiền, dài 30m để làm thổ cư xây nhà, sau khi làm quyền sử dụng xong thì ông C không đồng ý cho đất. Ngày 19/5/2020, ông C đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất được cấp tại thửa 610 diện tích 13.050,6m² và thửa đất 611 diện tích 24.670,0m² cho ông Trần Phước K1. Ngày 17/6/2020, ông K1 và vợ là bà Lê Thị Mỹ N5 đã cầm cố diện tích đất nêu trên cho hộ gia đình

ông Nguyễn Văn T11 và thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố H để vay số tiền 1.000.000.000 đồng.

Nay, các nguyên đơn và bà N1 yêu cầu Tòa án hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đào Minh C, ông Trần Phước K1 đứng tên đối với tổng diện tích đất 38.390,0m²: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 300587 thửa số 611, tờ bản đồ số 01, diện tích 24.670,0m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 300586 thửa số 610, tờ bản đồ số 01, diện tích 13.056,6m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 300584 thửa số 609, tờ bản đồ số 01, diện tích 669,4m²; hủy Văn bản chia di sản thừa kế giữa ông C, bà N, bà S; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với ông K1. Chia thừa kế theo pháp luật phần đất theo đo đạc thực tế 37.436,2m² sau khi trừ diện tích bà N được tặng cho và diện tích dùng vào việc thờ cúng, phần còn lại phân chia theo quy định của pháp luật cho 12 kỷ phần trong đó chia cho ông C 2 kỷ phần để dùng vào việc thờ cúng, cho các nguyên đơn và bà N1 mỗi người một kỷ phần và yêu cầu nhận đất. Đối với phần đất 669,4m² đã hiến cho Ủy ban nhân dân xã T không yêu cầu phân chia.

Theo bị đơn ông Đào Minh C trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp, quá trình quản lý, sử dụng, di sản và hàng thừa kế của cụ C4 và cụ T14 như nguyên đơn trình bày là đúng. Trước đó, vào năm 1977, cụ T14 đã phân chia tài sản cho các con. Phần đất còn lại cụ T14 đứng tên và ông C là người sống chung, nuôi dưỡng cho đến khi cụ T14 chết năm 2016 và không để lại di chúc. Sau đó, anh em không hợp phân chia đất, đối với văn bản phân chia thừa kế năm 2020 có bà S, bà N và ông ký tên, ông T và bà H1 cũng đồng ý nhưng không về ký, bà N1 bị hạn chế năng lực, những người còn lại không ký tên. Đối với bà N, trước đây cụ T14 có cho bà N phần đất nền nhà, bà N cất nhà ở được 5 năm và bỏ đi nơi khác ở. Đến năm 2019, bà N về hỏi ông cho nền đất xây nhà, ông cho nền nhà ngang 10m, dài 30m. Khi ông làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N yêu cầu ông cho thêm tổng cộng ngang 20m, dài 30m thì mới đồng ý ký tên vào văn bản bản thỏa thuận chia thừa kế năm 2020, ông cũng đồng ý để cho bà N ký tên cho ông làm quyền sử dụng. Ông có hiến cho Ủy ban nhân dân xã T diện tích 669,4m² để làm bia tưởng niệm khu di tích Mương Điều. Năm 2020, do con ông không có tiền làm ăn nên yêu cầu ông chuyển tên quyền sử dụng cho ông K1 để vay tiền ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng và ông đồng ý, khi này ông K1 có nói vay ngân hàng lãi suất 12%/năm, khi nào có tiền thì cho ông chuộc lại đất, việc này hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Vào tháng 3/2022, ông có yêu cầu ông K1 tìm cho ông số tiền 200.000.000 đồng để làm ao nuôi tôm công nghiệp thì ông K1 có đưa cho ông số tiền 100.000.000 đồng, khi này ông thấy có người khác vào cất chòi ở trên đất, ông có liên hệ với ông K1 thì ông K1 nói đã cố đất cho người khác số tiền 600.000.000 đồng/5 năm.

Do ông K1 yêu cầu số tiền cao, nên ông không có khả năng chuộc lại. Năm 2015, ông có cố phần đất diện tích 9 công tầm cây cho ông Cao Văn R giá 45 chỉ vàng 24k và số tiền 55.000.000 đồng, thời gian cố 3 năm. Ông C đồng ý theo yêu cầu của ông R. Ông C không đồng ý phân chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn R trình bày: Ngày 17/12/2014, ông R có nhận cổ phần đất của vợ chồng ông C và bà T7 diện tích 09 công và một đường sổ nước chung tại ấp M, xã T, huyện Đ, giá cổ là 30 chỉ vàng 24k, ông R được canh tác phần đất nêu trên. Ngày 29/9/2020, vợ chồng ông C đã thuê lại phần đất này từ ông R giá 16.000.000đồng/năm, thời hạn thuê 2 năm (đến ngày 29/9/2022 là chấm dứt). Ngày 24/11/2022, ông R đã trả thêm tiền và vàng cổ phần đất cho vợ chồng ông C số tiền 55.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k. Nay, đã hết hạn hợp đồng, vợ chồng ông C cổ đất cho người khác nhưng không thanh toán tiền, vàng cho ông R. Nay, ông R yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C và bà T7 phải trả cho ông R 45 chỉ vàng 24k và 55.000.000 đồng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N6, chị Trần Ngọc T12 trình bày: Vào ngày 06/12/2022, gia đình anh, chị có cổ của ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 phần đất có diện tích 37.720,6m² tọa lạc tại ấp M, xã T số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng, số tiền trên là của ông T11 và bà H5 cổ để vợ chồng anh chị canh tác. Nay, anh chị yêu cầu chấm dứt hợp đồng cổ đất, yêu cầu ông K1 và bà N5 phải trả lại cho anh, chị 600.000.000 đồng tiền cổ đất, tiền cải tạo đất 19.000.000 đồng, tôm và cua giống 7.000.000 đồng. Tổng cộng là 626.000.000 đồng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H trình bày: Yêu cầu ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5 phải thanh toán tổng số tiền vốn, lãi đến ngày 14/5/2024 là 2.562.398.265 đồng. Trong đó, nợ gốc: 2.000.000.000 đồng, lãi trong hạn 111.074.301 đồng, lãi quá hạn 359.825.397 đồng, thẻ tín dụng 91.498.567 đồng (vốn gốc là 50.000.000 đồng) theo các hợp đồng tín dụng, thẻ tín dụng và các khoản lãi phát sinh tính theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 15/5/2024 đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng. Ngân hàng yêu cầu không hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông C và ông K1, không hủy hợp đồng thế chấp giữa ông K1 với Ngân hàng. Trường hợp ông K1, bà N5 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án áp dụng các biện pháp cưỡng chế, kể cả việc phát mãi các tài sản bảo đảm đã thế chấp để thu hồi nợ; nếu số tiền phát mãi tài sản thế chấp không đủ thanh toán thì ông K1, bà N5 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho H11.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7 trình bày: Ông, bà có chuyển nhượng một phần đất diện tích 300m² cho ông K1 và bà N5 với giá 195.000.000 đồng, do còn nợ 35.000.000 đồng nên đồng ý tách thêm 1,0m ngang để cản trừ nợ, còn lại căn nhà có diện tích ngang 5,0m dài hơn 36,0m thì không chuyển nhượng cho ông K1, bà N5. Do thời điểm này không đủ diện tích tách thửa và tin tưởng, nên ông, bà đồng ý giao giấy chứng nhận cho ông K1, bà N5. Nay, ông K1, bà N5 chuyển tên toàn bộ đất mà không tách phần ông, bà không chuyển nhượng cho ông K1 ra riêng là không đúng. Nay, ông, bà yêu cầu ông K1, bà N5 tách chuyển tên lại phần đất có căn nhà của ông, bà với diện tích đo đạc thực tế là 239,5m², đồng thời hủy một phần hợp đồng thế chấp giữa ông K1, bà N5 với Ngân hàng liên quan đến phần đất 239,5m² để ông, bà được quyền sử dụng phần đất này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Ngọc T7 trình bày: Việc ông C ký tên chuyển nhượng đất cho ông K1 thì bà không biết, khi này bà bị bệnh tai biến và cũng không nghe ông C nói gì đến việc này. Sau này, mới nghe con bà là Duy điện về cho hay nói có nhận của ông K1 500.000.000 đồng. Nay, bà đồng ý theo ý kiến của ông C, đồng ý chia cho bà N diện tích đất đã đo đạc 1.304,8m², phần ông K1 thì số tiền 500.000.000 đồng vợ chồng bà không có nhận nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận của ông K1; phần đất chia thừa kế sau khi trừ lại diện tích đất 1.304,8m² cho bà N thì phần còn lại giao cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng. Vợ chồng bà đồng ý trả lại cho ông K1 số tiền 100.000.000 đồng đã nhận, 500.000.000 đồng vốn vay và lãi suất theo quy định của pháp luật, còn lại 200.000.000 đồng ông K1 yêu cầu, vợ chồng bà không biết nên không đồng ý trả cho ông K1.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T11 trình bày: Vào năm 2022, ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 có cổ cho con ruột ông là anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 phần đất diện tích 37.720,6m², do ông K1 đứng tên tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện Đ số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn 5 năm tính từ ngày 06/4/2022. Từ khi cổ đất cho đến nay, N6 và T12 là người đứng ra canh tác sử dụng đất, số tiền 600.000.000 đồng là của ông T11 xuất ra cổ đất để cho con và dâu làm. Trước đây, ông K1, bà N5 có giao cho ông giữ ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đứng tên ông K1, nhưng ông đã giao trả lại cho ông K1. Nay, ông T11 không có yêu cầu gì, trường hợp Tòa án giải quyết có ảnh hưởng đến quyền lợi của ông thì ông yêu cầu tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng văn hóa thông tin huyện Đ (nay thuộc UBND xã Đ, tỉnh Cà Mau) trình bày: Đối với thửa đất số 609, diện tích 669,4m², ông C, bà T7 đã ký văn bản tự nguyện hiến cho Phòng văn hóa thông tin huyện Đ (cũ) làm khu di tích lịch sử trận chiến thắng Mương Điều, phần này Phòng chưa có làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận do chưa có chủ trương đầu tư cụ thể. Do đó, phần đất này Phòng xin giữ lại để làm khu di tích lịch sử.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Minh L, anh Thái Vũ H4, anh Thái Hoài T5, anh Thái Hoài V1, chị Nguyễn Thúy K, anh Nguyễn Văn H3, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Chí T8, anh Trương Kim T3, anh Trương Hoài P1, chị Trương Yến N3, ông Trương Minh H2, chị Trương Như Ý, anh Trương Minh V thống nhất trình bày: Do điều kiện cuộc sống đi làm xa, đi lại khó khăn, nên xin xét xử vắng mặt và không khiếu nại gì về việc vắng mặt. Đối với ông Trương Minh H2 xác định không yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với phần vợ ông là bà Đào Thị B được hưởng vì xác định trước đó bà B đã được phân chia đất và sang nhượng lại cho cụ T14 xong.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến V3 trình bày: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của bà Đào Hồng N.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Hồng N.

Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thiết lập năm 1987 giữa cụ Phạm Thị T14 với bà Đào Hồng N đối với diện tích $1.251,2m^2$, đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. Trên đất có ngôi nhà của bà N1, ngôi nhà của bà N, ngôi nhà của ông T, khu nhà mộ cụ T14, ngôi mộ ông Lý Văn Đ.

1.1. Phần thứ nhất các điểm 5-6-7-8 = $47,6m^2$

1.2. Phần thứ hai các điểm 13-22-23-24-25-26-12-13 = $1.203,6m^2$,

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị N1 về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T14. Giao cho bà Đào Thị N1 được hưởng một kỷ phần thừa kế đối với diện tích $3.618,5m^2$.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đào Hồng N, bà Đào Thị S về việc phân chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Phạm Thị T14 cho mỗi người hưởng diện tích $3.618,5m^2$.

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Đào Minh T về việc phân chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Phạm Thị T14 đối với diện tích $3.618,5m^2$, đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. Giao cho ông T hưởng giá trị đất tương ứng số tiền 434.220.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc ông Đào Minh C có trách nhiệm giao lại số tiền 434.220.000 đồng cho ông Đào Minh T (Tương ứng giá trị đất được hưởng thừa kế).

Vô hiệu một phần văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa bà Đào Thị S, bà Đào Hồng N, ông Đào Minh C lập tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 06/03/2020 liên quan đến phần di sản bà Đào Thị N1 được hưởng diện tích $3.618,5m^2$ và phần đất bà Đào Hồng N được công nhận tặng cho $1.251,2m^2$.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 về việc công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 19/5/2020 giữa ông Đào Minh C và ông Trần Phước K1 đối với phần đất bà Đào Thị N1 được hưởng diện tích $3.618,5m^2$ và phần đất bà Đào Hồng N được công nhận tặng cho $1.251,2m^2$.

5.1. Tuyên vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 19/5/2020 đối với phần đất bà Đào Thị N1 được hưởng diện tích $3.618,5m^2$ và phần đất bà Đào Hồng N được công nhận tặng cho $1.251,2m^2$, đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau.

5.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 về việc công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 19/5/2020 giữa ông Đào Minh C và ông Trần Phước K1 đối với phần đất còn lại $32.566,5m^2$. Buộc ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7, chị Đào Tường V2, anh Đào Hải Á, anh Đ1 Âu Phục di dời nhà và các tài sản khác có trên đất trả lại đất cho ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5.

5.3. Buộc ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5 số tiền tương ứng phần đất bị tuyên vô

hiệu 4.869,7m² với số tiền 130.079.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng) và bồi thường thiệt hại số tiền 292.182.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng).

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Tấn C3 và bà Nguyễn Kim H7.

6.1. Về việc buộc ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 trả lại phần đất có diện tích 239,5m², đất tại ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau.

6.2. Về việc vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Mỹ H9 với ông Trần Phước K1 lập ngày 26/5/2021 và vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp số 17288/21MN/HĐBĐ ngày 17/6/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 17288/21MN/HĐBĐ/PL01 ngày 15/02/2022 đối với thửa đất tại ấp T, phường L được công chứng tại Văn phòng C6, tỉnh Cà Mau giữa Ngân hàng Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H với ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 liên quan đến phần đất 239,5m² nêu trên.

6.3. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Tấn C3 và bà Nguyễn Kim H7 với ông Trần Phước K1 lập ngày 26/5/2021 được công chứng tại Văn phòng C7, phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 580,7m²

6.4. Buộc ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7, chị Trương Mỹ C2 có trách nhiệm di dời căn nhà diện tích 66,4m² và các tài sản khác có trên đất trả lại đất cho ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H.

7.1. Buộc ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H số tiền vốn lãi số tiền 3.111.953.346 đồng (Ba tỷ một trăm mười một triệu chín trăm năm mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng). Trong đó vốn vay 2.41.177.483 đồng, lãi suất tính đến ngày 21/7/2025 là 1.070.775.863 đồng.

Ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày 21/7/2025, thì kể từ ngày tiếp theo là ngày 22/7/2025 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

7.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng về việc công nhận một phần hiệu lực của hợp đồng thế chấp số 12911/20MN/HĐBĐ ngày 17/6/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 12911/20MN/HĐBĐ ngày 19/7/2021 đối với các thửa đất tại ấp M A, xã T nêu trên được công chứng tại Văn phòng

C6, tỉnh Cà Mau đối với diện tích Đào Thị N1 được hưởng diện tích 3.618,5m² và phần đất bà Đào Hồng N được công nhận tặng cho 1.251,2m², tổng diện tích là 4.869,7m².

7.3 Công nhận một phần hiệu lực của hợp đồng thế chấp đối với diện tích 32.556,5m² tại mục 5.2.

7.4. Công nhận hiệu lực hợp đồng thế chấp đối với diện tích 580,7m² tại mục 6.3.

7.5. Phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tại mục 7.3, 7.4 trong trường hợp ông K1, bà N5 không trả được nợ.

8. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12.

8.1. Tuyên bố hợp đồng cổ đất giữa anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 với ông Trần Quốc K2 lập ngày 06/4/2022 là vô hiệu.

8.2. Buộc ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 trả lại cho anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 số tiền cổ đất 600.000.000 đồng.

8.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 về việc buộc ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 trả lại số tiền cải tạo vuông 19.000.000 đồng và tiền con giống 7.000.000 đồng.

8.4. Buộc anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 di dời các tài sản có trên đất để trả lại cho ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 phần đất 37.436,2m².

9. Chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn R. Tuyên bố các hợp đồng cổ đất giữa ông Cao Văn R (Cao Văn D) với ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7 lập ngày 17/12/2014, ngày 29/9/2020 là vô hiệu. Buộc ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7 phải trả cho ông Cao Văn R 45 (Bốn mươi lăm) chỉ vàng 24k và số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án; chi phí tố tụng; án phí, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền kháng cáo

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Đào Minh C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Tấn C3 vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H7 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5 rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử; Thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C, ông C3, ông K1 và bà N5. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà

Nguyễn Kim H7; Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Cà Mau. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Đào Minh C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7, ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5 hợp lệ. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 278, Điều 280 và Điều 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Người kháng cáo bị đơn ông Đào Minh C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Tấn C3 vắng mặt lần 2, dù đã được toà án triệu tập hợp lệ, xem như ông C, ông C3 từ bỏ kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K1, bà N5 tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông C, ông C3, ông K1 và bà N5, theo quy định tại khoản 2 Điều 289, khoản 3 Điều 296, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Đào Minh T, bà Đào Hồng N, bà Đào Thị S yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T14 theo quy định của pháp luật. Bà Đào Hồng N yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị N1 có yêu cầu độc lập được hưởng di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T14 theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố H có yêu cầu độc lập tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7 có yêu cầu độc lập tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N6, chị Trần Ngọc T12 có yêu cầu độc lập chấm dứt hợp đồng cổ đất với ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn R có yêu cầu độc lập chấm dứt hợp đồng cầm đồ đất với ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H7:

[3.1] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5 với ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7: Căn cứ vào nội dung hợp đồng, ông C3 và bà H7 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất

560,4m² (đo đạc thực tế 580,7m²) cho ông K1, hình thức và nội dung của hợp đồng đều đúng theo quy định của pháp luật.

[3.2] Ông C3, bà H7 thừa nhận có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng, nhưng cho rằng chỉ chuyển nhượng diện tích đất giáp hai bên nhà và phía sau (vì nhà nằm giữa đất), phần diện tích đất có căn nhà không chuyển nhượng. Song, theo lẽ thường vị trí đất như ông C3 và bà H7 đã chỉ sẽ không ai nhận chuyển nhượng, vì không đảm bảo giá trị và mục đích sử dụng. Hơn nữa, ông C3 và bà H7 cho rằng có thỏa thuận bằng lời nói với ông K1 về việc nhận chuyển nhượng thửa ra diện tích đất gắn liền với căn nhà không chuyển nhượng, ông K1 không thừa nhận, ông C3 và bà H7 cũng không có chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận này. Đồng thời, ông K1 cũng đã treo biển bán đất tại vị trí của ông C3 và bà H7 trước đó, nhưng đương sự cũng không tranh chấp. Cho thấy, ông C3 và bà H7 biết rõ việc chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất là có thật.

[3.3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H7. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Đào Minh C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7 mỗi người được miễn nộp 300.000 đồng, do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đồng thời, ông C, ông C3, bà H7 cũng đã được miễn nộp tạm ứng án phí khi kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5 mỗi người phải chịu 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 157 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều

123, 131, 407, 408, 613, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 91, khoản 1 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 4, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016; Án lệ số 11/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA28 tháng 12 năm 2017 cùng của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Đào Minh C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Tấn C3, ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H7.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Hồng N.

Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thiết lập năm 1987 giữa cụ Phạm Thị T14 với bà Đào Hồng N đối với diện tích 1.251,2m², đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. Trên đất có ngôi nhà của bà N1, ngôi nhà của bà N, ngôi nhà của ông T, khu nhà mộ cụ T14, ngôi mộ ông Lý Văn Đ.

1.1. Phần thứ nhất các điểm 5-6-7-8 = 47,6m², có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc điểm 6-7 = 2,16m giáp với phần đất ông Đào Hồng Q1.

Phía Nam điểm 5-8 = 1,98m giáp với phần đất thửa 609 (khu di tích lịch sử Mương Điều).

Phía Đông điểm 7-8 = 23,34m giáp với lộ bê tông.

Phía Tây điểm 5-6 = 23,08m giáp sông M.

1.2. Phần thứ hai các điểm 13-22-23-24-25-26-12-13 = 1.203,6m², có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc điểm 22-23 = 38,64m, điểm 23-24 = 13,31m và phía Đông điểm 24-25 = 22,05m giáp với phần đất bà N1 được nhận thừa kế.

Phía Nam điểm 13-12 = 27,90m giáp với phần đất thửa 609 (khu di tích lịch sử Mương Điều); điểm 12-26 = 16,07m và điểm 26-25 = 14,95m giáp di sản thừa kế còn lại.

Phía Tây điểm 13-22 = 23,68m giáp lộ bê tông.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Hồng N, bà Đào Thị S về việc phân chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Phạm Thị T14 cho mỗi người hưởng diện tích 3.618,5m², đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Minh T về việc phân chia di sản thừa kế đối với di sản của bà Phạm Thị T14 đối với diện tích 3.618,5m², đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. Giao cho ông T hưởng giá trị đất tương ứng số tiền 434.220.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc ông Đào Minh C có trách nhiệm giao lại số tiền 434.220.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) cho ông Đào Minh T.

Tuyên vô hiệu một phần văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa bà Đào Thị S, bà Đào Hồng N, ông Đào Minh C lập tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 06/03/2020 liên quan đến phần di sản bà Đào Thị N1 được hưởng diện tích 3.618,5m² và phần đất bà Đào Hồng N được công nhận tặng cho 1.251,2m².

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đào Thị N1 về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị T14. Giao cho bà Đào Thị N1 được hưởng một kỷ phần thừa kế đối với diện tích 3.618,5m², đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau.

Phần đất tại các điểm 22-14-15-27-28-29-30-31-32-25-24-23 có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc điểm 14-15 = 115,49m, điểm 15-27 = 34,52m, điểm 27-28 = 18,81m giáp đất ông Đào Hồng Q1.

Phía Nam điểm 22-23 = 38,64m, điểm 23-24 = 13,31m, điểm 25-32 = 45,99m, điểm 32-31 = 49,70m, điểm 31-30 = 3,55m, điểm 30-29 = 18,76m và phía Đông điểm 28-29 = 27,32m giáp di sản thừa kế còn lại.

Phía Tây điểm 24-25 = 22,05m giáp một phần với đất bà Đào Hồng N được công nhận tặng cho và điểm 22-14 = 1,68m giáp lộ bê tông.

Bà Đào Hồng N là người giám hộ của bà Đào Thị N1 được thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người giám hộ liên quan đến di sản thừa kế của bà Đào Thị N1 theo quy định pháp luật.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 về việc công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 19/5/2020 giữa ông Đào Minh C và ông Trần Phước K1.

5.1. Tuyên vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 19/5/2020 đối với phần đất bà Đào Thị N1 được hưởng diện tích 3.618,5m² và phần đất bà

Đào Hồng N được công nhận tặng cho 1.251,2m², đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau (Vị trí đất tại mục 1, 4 của phần quyết định này).

5.2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 về việc công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 19/5/2020 giữa ông Đào Minh C và ông Trần Phước K1 đối với phần đất còn lại 32.566,5m², đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau. Vị trí đất tại các điểm 28-16-17-18-19-9-10-11-12-26-25-32-31-30-29 và 1-2-3-4. Buộc ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7, chị Đào Tường V2, anh Đào Hải A, anh Đ1 Âu Phục di dời nhà và các tài sản khác có trên đất trả lại đất cho ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5.

5.3. Buộc ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5 số tiền tương ứng phần đất bị tuyên vô hiệu 4.869,7m² với số tiền 130.079.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng) và bồi thường thiệt hại số tiền 292.182.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng).

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trương Tấn C3 và bà Nguyễn Kim H7.

6.1. Về việc buộc ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 trả lại phần đất có diện tích 239,5m², đất tại ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau.

6.2. Về việc vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7 với ông Trần Phước K1 lập ngày 26/5/2021 và vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp số 17288/21MN/HĐBĐ ngày 17/6/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 17288/21MN/HĐBĐ/PL01 ngày 15/02/2022 đối với thửa đất tại ấp T, phường L được công chứng tại Văn phòng C6, tỉnh Cà Mau giữa Ngân hàng Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H với ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 liên quan đến phần đất 239,5m² nêu trên.

7. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Tấn C3 và bà Nguyễn Kim H7 với ông Trần Phước K1 lập ngày 26/5/2021 được công chứng tại Văn phòng C7, phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 580,7m², đất tại ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau. Vị trí đất M1M2M3M4M5M6M7M8M9, có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc giáp đất bà Đỗ Thị Quy .

Phía Nam, Đông giáp đất ông Ngô Bé N8.

Phía Tây giáp lộ bê tông.

8. Buộc ông Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7, chị Trương Mỹ C2 có trách nhiệm di dời căn nhà diện tích 66,4m² và các tài sản khác có trên đất trả lại đất (Vị trí đất tại mục 7 của quyết định này) cho ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký, kê khai, điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận theo đúng quy định pháp luật.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính ngày 04 tháng 12 năm 2020, biên bản đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 05 tháng 8 năm 2022, phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ); mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 22 tháng 9 năm 2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T17).

9. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H.

9.1. Buộc ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H số tiền vốn, lãi 3.111.953.346 đồng (Ba tỷ một trăm mười một triệu chín trăm năm mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng). Trong đó vốn vay 2.41.177.483 đồng, lãi suất tính đến ngày 21/7/2025 là 1.070.775.863 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng)(Trong đó: lãi trong hạn 223.204.711 đồng và quá hạn 847.571.152 đồng).

Ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày 21/7/2025, thì kể từ ngày tiếp theo là ngày 22/7/2025 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

9.2. Công nhận một phần hiệu lực của hợp đồng thế chấp đối với diện tích 32.556,5m² tại tiểu mục 5.2 của phần quyết định này.

9.3. Công nhận hiệu lực hợp đồng thế chấp số 17288/21MN/HĐBĐ ngày 17/6/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 17288/21MN/HĐBĐ/PL01 ngày 15/02/2022 đối với thửa đất diện tích đo đạc thực tế 580,7m² tại ấp T, phường L được công chứng tại Văn phòng C6, tỉnh Cà Mau (Vị trí đất tại mục 7 của phần quyết định này).

9.4. Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tại tiểu mục 9.3 (vị trí đất tại mục 7 của phần quyết định này) và phát mãi một phần tài sản bảo đảm theo một phần Hợp đồng thế chấp có hiệu lực tại tiểu mục 9.2 (Vị trí đất tại tiểu mục 5.2 của phần quyết định này) để thu hồi nợ.

9.5. Trong trường hợp Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp (theo tiểu mục 9.4 của phần quyết định này). Dành cho chủ sở hữu nhà trên đất (Ông

Trương Tấn C3, bà Nguyễn Kim H7, ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7) được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đó nếu họ có nhu cầu.

9.6. Không chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng về việc công nhận một phần hiệu lực của hợp đồng thế chấp số 12911/20MN/HĐBĐ ngày 17/6/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 12911/20MN/HĐBĐ ngày 19/7/2021 đối với các thửa đất tại ấp M A, xã T nêu trên được công chứng tại Văn phòng C6, tỉnh Cà Mau đối với diện tích Đào Thị N1 được hưởng diện tích 3.618,5m² và phần đất bà Đào Hồng N được công nhận tặng cho 1.251,2m². Tổng diện tích là 4.869,7m² (Vị trí đất tại mục 1, 4 của phần quyết định này).

10. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12.

10.1. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng cổ đất giữa anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 với ông Trần Phước K1 lập ngày 06/4/2022.

10.2. Buộc ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 trả lại cho anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

10.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 về việc buộc ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 trả lại số tiền cải tạo vuông 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) và tiền con giống 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

10.4. Buộc anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 di dời các tài sản có trên đất để trả lại cho ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 phần đất cổ với diện tích theo đo đạc thực tế 37.436,2m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 300587 thửa số 611, tờ bản đồ số 01, diện tích 24.670m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 300586 thửa số 610, tờ bản đồ số 01, diện tích 13.056,6m² cấp cho ông Đào Minh C và đã cập nhật chỉnh lý biên động sang cho ông Trần Phước K1). Đất tọa lạc tại ấp M, xã T, tỉnh Cà Mau.

11. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Cao Văn R. Tuyên bố vô hiệu các hợp đồng cổ đất giữa ông Cao Văn R (Cao Văn D) với ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7 lập ngày 17/12/2014, ngày 29/9/2020. Buộc ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7 phải trả cho ông Cao Văn R 45 (Bốn mươi lăm) chỉ vàng 24k và số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

12. Án phí dân sự sơ thẩm:

12.1. Ông Đào Minh T, bà Đào Thị S, bà Đào Hồng N9, ông Đào Minh C, bà Hà Ngọc T7, ông Trương Tấn C3 và bà Nguyễn Kim H7 được miễn nộp án phí.

12.2. Bà Đào Hồng N không phải chịu án phí, bà N đã nộp tạm ứng số tiền 1.155.000 đồng tại Biên lai thu số 0011227 ngày 29/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau) được nhận lại.

12.3. Ông Trần Phước K1, bà Lê Thị Mỹ N5 phải chịu án phí không giá ngạch số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch số tiền

124.239.066 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm ba mươi chín nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng). Ông K1 và bà N5 được đối trừ tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001178 ngày 14/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đàm Dơi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau). Đối trừ ông K1 và bà N5 còn phải nộp tiếp số tiền 124.239.066 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm ba mươi chín nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng).

12.4. Anh Nguyễn Văn N6 và chị Trần Ngọc T12 phải chịu án phí số tiền 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào tạm ứng đã nộp 7.260.000 đồng (Bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001168 ngày 13/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đàm Dơi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau). Đối trừ anh N6 và chị T12 được nhận lại số tiền chênh lệch 5.960.000 đồng (Năm triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

12.5. Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H phải chịu án phí không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được đối trừ vào tạm ứng đã nộp 38.064.000 đồng (Ba mươi tám triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0007731 ngày 01/12/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau (nay là Thi hành án dân sự tỉnh C). Đối trừ Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H được nhận lại số tiền chênh lệch 37.764.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

13. Về chi phí tố tụng:

13.1. Ông Đào Minh T, bà Đào Thị N1, Đào Hồng N mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 1.738.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng). Ông Đào Minh C phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 12.770.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng). Bà N đã tạm ứng và chi xong 17.984.000 đồng (Mười bảy triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng). Buộc ông T, bà N1 mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà N 1.738.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng), ông C hoàn trả cho bà N 12.770.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

13.2. Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển Thành phố H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 182.000 đồng (Một trăm tám mươi hai nghìn đồng). Ông Trần Phước K1 và bà Lê Thị Mỹ N5 phải chịu phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 1.218.000 đồng (Một triệu hai trăm mười tám nghìn đồng). Ngân hàng đã nộp tạm ứng và chi xong 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng). Buộc ông K1, bà N5 phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố H 1.218.000 đồng (Một triệu hai trăm mười tám nghìn đồng).

13.3. Ông Trương Tấn C3 và bà Nguyễn Kim H7 phải chịu phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 6.451.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm năm mươi một nghìn đồng)(Ông C3 và bà H7 đã nộp xong).

14. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND khu vực 4, tỉnh Cà Mau;
- PTHADS khu vực 4, tỉnh Cà Mau;
- Đường sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Phan Công Trí